

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN KRÔNG PA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1003 / QĐ-UBND

Krông Pa, ngày 14 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Đề án chuyển đổi vị trí công tác đối với Công chức cấp xã**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tham nhũng; Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức cấp xã.

(Có Đề án kèm theo).

**Điều 2:** Các Ông (bà): Chánh văn phòng HĐND- UBND; Trưởng phòng Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HU (b/c)
- TT HĐND (b/c);
- LĐ UBND;
- Ban tổ chức Huyện ủy;
- Đảng ủy, UBND các xã, thị trấn;
- Phòng Nội vụ;
- Lưu: VT-UB.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hồ Văn Thảo**

Số: 01 /ĐA-UBND

Krông Pa, ngày 14 tháng 12 năm 2021

**ĐỀ ÁN**

**Chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức cấp xã  
theo Nghị định số 59/2019/NĐ-CP của Chính Phủ**

(Kèm theo Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 14 / 12 /2021 của UBND huyện)

**PHẦN THỨ NHẤT  
SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ**

**I. SỰ CẦN THIẾT**

Trong những năm qua, UBND huyện luôn quan tâm, chú trọng trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm đối với đội ngũ công chức cấp xã. UBND huyện thực hiện tuyển dụng bổ sung nhiều vị trí cần thiết giúp cho đội ngũ công chức cấp xã tăng về số lượng và chất lượng. Đội ngũ cán bộ, công chức xã trong thời gian đây tiếp tục được củng cố, có trình độ, chuyên môn, lý luận chính trị được đào tạo cơ bản; có năng lực trong việc thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao, giúp UBND các xã, thị trấn thực hiện các chức năng quyền hạn của mình và tạo điều kiện cho tổ chức, nhân dân giải quyết công việc kịp thời. Bên cạnh đó, huyện đã tổ chức tuyển dụng các chức danh công chức chuyên môn xã theo hướng cạnh tranh, nên chất lượng công chức cấp xã được nâng lên, tỷ lệ đạt chuẩn và trên chuẩn theo quy định ngày càng tăng; đồng thời, gắn với việc bố trí đúng người, đúng việc, đúng trình độ năng lực và nhu cầu của công việc.

Tuy nhiên, đội ngũ công chức cấp xã một số vị trí nhạy cảm liên quan đến giải quyết công việc của cá nhân và cơ quan đơn vị, dễ có cơ hội nhũng nhiễu, tiêu cực ảnh hưởng tới uy tín của cơ quan, đơn vị, gây mất niềm tin của tổ chức, nhân dân đối với chính quyền; bên cạnh đó một số công chức có thời gian công tác tại một địa phương, một vị trí lâu năm tạo "bè phái, cục bộ".

Do đó việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị định 59/2019/NĐ-CP của Chính Phủ là vấn đề cần thiết đối với công tác quản lý công chức, viên chức nói chung và công chức cấp xã nói riêng, nhằm chủ động phòng ngừa tham nhũng, làm trong sạch đội ngũ công chức cấp xã.

**II. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

- Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định danh mục các vị trí công tác và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức;

- Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

- Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

- Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

- Kết luận của Ban Thường vụ Huyện về cho chủ trương luân chuyển công chức cấp xã tại (Công văn số 137-CV/BTCHU, ngày 12/8/2021 của Ban Tổ chức Huyện ủy Krông Pa về cho chủ trương luân chuyển địa bàn công tác đối với công chức cấp xã).

## **PHẦN THỨ HAI**

### **CHUYỂN ĐỔI VỊ TRÍ CÔNG TÁC ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC CẤP XÃ**

#### **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

- Chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức cấp xã đang công tác trong các lĩnh vực có quan hệ trực tiếp, tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhằm chủ động phòng ngừa tham nhũng, làm trong sạch đội ngũ công chức.

- Việc chuyển đổi vị trí công tác là nhằm sắp xếp, bố trí công chức cấp xã phù hợp với nhu cầu thực tế của từng đơn vị; phát huy tinh thần trách nhiệm, nâng cao hiệu quả trong công việc của từng công chức cấp xã; Đồng thời cũng góp phần bảo vệ nội bộ, phòng ngừa công chức vi phạm nội quy, kỷ luật trong thực thi công vụ.

- Việc chuyển đổi vị trí công tác phải bảo đảm sát với thực tế, có tính khả thi và hiệu quả thiết thực.

#### **II. NGUYÊN TẮC CHUYỂN ĐỔI VỊ TRÍ CÔNG TÁC:**

1. Việc thực hiện định kỳ chuyển đổi vị trí công tác theo quy định tại Đề án này là quy định bắt buộc, thường xuyên, áp dụng đối với công chức cấp xã;

2. Phải khách quan, công tâm, khoa học và hợp lý, phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ; chống biểu hiện bè phái, chủ nghĩa cá nhân; không gây mất đoàn kết và không làm xáo trộn sự ổn định trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

3. Phải đúng nguyên tắc hoán vị, không ảnh hưởng đến tăng, giảm biên chế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị;

4. Phải được tiến hành theo Đề án, được công bố công khai trong cơ quan, tổ chức, đơn vị và gắn với trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị;

5. Coi trọng công tác tư tưởng, làm cho công chức cấp xã thông suốt về tư tưởng, thống nhất nhận thức để tự giác, quyết tâm thực hiện; công chức cấp xã phải nghiêm túc chấp hành quyết định chuyển đổi vị trí công tác;

6. Việc chuyển đổi vị trí công tác phải được thông báo ít nhất 15 ngày trước khi ra quyết định để công chức cấp xã chuẩn bị bàn giao công việc;

### **III. ĐỐI TƯỢNG CHUYỂN ĐỔI VỊ TRÍ CÔNG TÁC ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC CẤP XÃ.**

Đối tượng chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức cấp xã là Công chức Địa chính-Xây dựng; Công chức Tài chính-Kế toán; Công chức Tư pháp-Hộ tịch; Công chức Văn phòng-Thống kê. Đối với các đối tượng công chức còn lại và một số trường hợp đặc biệt do UBND huyện xem xét, quyết định.

### **IV. NHỮNG TRƯỜNG HỢP CHƯA THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI VỊ TRÍ CÔNG TÁC**

1. Công chức xã đang trong thời gian bị xem xét, xử lý kỷ luật.
2. Công chức xã đang bị kiểm tra, xác minh, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử.
3. Công chức xã đang điều trị bệnh hiểm nghèo được cơ quan y tế có thẩm quyền xác nhận; đang đi học tập trung từ 12 tháng trở lên, người đang biệt phái.
4. Công chức xã là phụ nữ đang trong thời gian mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, nam giới đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi do vợ mất hoặc trong trường hợp khác quan khác.
5. Công chức xã có thời gian công tác còn lại dưới 18 tháng cho đến khi đủ tuổi nghỉ hưu.

### **V. THỜI HẠN VÀ THỜI GIAN CHUYỂN ĐỔI VỊ TRÍ CÔNG TÁC.**

1. Công chức Địa chính-Xây dựng; Công chức Tài chính-Kế toán; Công chức Tư pháp-Hộ tịch; Công chức Văn phòng-Thống kê cấp xã có thời gian công tác từ 05 năm trở lên phải thực hiện chuyển đổi vị trí công tác. Ngoài ra, tùy theo tình hình thực tế, nhu cầu sắp xếp cán bộ và một số trường hợp đặc biệt khác, UBND huyện có thể chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức có thời gian công tác dưới 05 năm hoặc không thực hiện chuyển đổi vị trí công tác trên 05 năm.

2. Thời gian chuyển đổi vị trí công tác là 5 năm trở lên.

3. Thời gian thực hiện chuyển đổi vị trí công tác trong Quý I/2022.

### **VI. CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI VỊ TRÍ CÔNG TÁC:**

1. Công chức chuyển đi và đơn vị tiếp nhận đến bố trí công tác trong biên chế, tạo điều kiện về thời gian, sắp xếp công việc giao, nhận và các điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ công tác, sinh hoạt theo quy định.

2. Được hưởng các quyền lợi và chế độ chính sách (như khen thưởng, nâng bậc lương thường xuyên, chuyển xếp lương, tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng và các chế độ chính sách khác....) theo quy định hiện hành.

### **VII. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC ĐỊA CHÍNH-XÂY DỰNG; TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN; TƯ PHÁP-HỘ TỊCH; VĂN PHÒNG-THỐNG KÊ CẤP XÃ:**

1. Thực trạng đội ngũ công chức Địa chính-Xây dựng cấp xã:

- Số lượng biên chế theo định mức được giao đối với Công chức địa chính-xây dựng cấp xã là **14** biên chế.

- Tổng số hiện trạng có mặt là **11** người (thiếu xã Ia Rsai, Uar và Ia Mlah), trong đó:

+ Trình độ chuyên môn: Đại học 6 , tỷ lệ 54,5%; Trung cấp 5 , tỷ lệ 45,5%;

+ Tuổi đời: Từ 30 tuổi trở xuống: 00 người; Từ 31 tuổi đến 40 tuổi: 03 người, tỷ lệ: 27,3%; Từ 41 đến 50 tuổi: 07 người, tỷ lệ: 63,6%; Từ 51 đến dưới 60 tuổi: 01 người, tỷ lệ 09,1%.

+ Về thâm niên công tác: Có thời gian công tác từ 05 năm trở lên: 11 người, tỷ lệ 100%.

| S<br>TT | Họ và tên, Năm<br>sinh  | Chỗ ở<br>hiện<br>nay | Chức danh đảm<br>nhiệm                                                                  | Trình độ<br>chuyên<br>môn   | Thời<br>gian<br>công tác<br>từ khi<br>tuyển<br>dụng<br>(Năm) | Ghi chú                       |
|---------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 1       | 2                       | 3                    | 4                                                                                       | 5                           | 6                                                            | 7                             |
| 1       | Huỳnh Phúc Hưng<br>1972 | Phú<br>Túc           | Địa chính-XD-ĐT&MT<br>(phụ trách lĩnh vực Địa<br>chính-Môi trường), thị<br>trấn Phú Túc | TC Quản<br>lý đất đai       | 20                                                           |                               |
| 2       | Kpă Tư<br>1989          | Phú<br>Cần           | Địa chính-NN-<br>XD&MT (phụ trách<br>lĩnh vực Địa chính-XD-<br>MT), xã Phú Cần          | Kỹ<br>sư Quản<br>lý đất đai | 8                                                            |                               |
| 3       | Nay Chen<br>1975        | Chư<br>Gu            | Địa chính-NN-<br>XD&MT (phụ trách<br>lĩnh vực Địa chính-XD-<br>MT), xã Chư Gu           | Kỹ sư<br>Quản lý<br>đất đai | 16                                                           | Đã luân<br>chuyển<br>năm 2016 |
| 4       | Đỗ Quốc Toàn<br>1981    | Ia<br>Rsai           | Địa chính-NN-<br>XD&MT (phụ trách<br>lĩnh vực Địa chính-XD-<br>MT), xã Chư Răm          | Kỹ sư<br>Quản lý<br>đất đai | 14                                                           | Đã luân<br>chuyển<br>năm 2016 |
| 5       | Nguyễn Đình Huy<br>1980 | Chư<br>Răm           | Địa chính-NN-<br>XD&MT (phụ trách<br>lĩnh vực Địa chính-XD-<br>MT), xã Ia Rsuom         | TC Quản<br>lý đất đai       | 16                                                           | Đã luân<br>chuyển<br>năm 2016 |
| 6       | Siu Rét<br>1962         | Chư<br>Gu            | Địa chính-NN-<br>XD&MT (phụ trách<br>lĩnh vực Địa chính-XD-<br>MT), xã Chư Drăng        | TC Quản<br>lý đất đai       | 24                                                           | Đã luân<br>chuyển<br>năm 2016 |
| 7       | Lê Văn Cườm<br>1972     | Phú<br>Túc           | Địa chính-NN-<br>XD&MT (phụ trách<br>lĩnh vực Địa chính-XD-<br>MT), xã Ia Rmok          | Kỹ sư<br>Quản lý<br>đất đai | 22                                                           | Đã luân<br>chuyển<br>năm 2016 |
| 8       | Ksor Y Ni<br>1980       | Ia<br>Rmok           | Địa chính-NN-<br>XD&MT (phụ trách<br>lĩnh vực Địa chính-XD-<br>MT), xã Ia Dreh          | TC Quản<br>lý đất đai       | 16                                                           | Đã luân<br>chuyển<br>năm 2016 |

|    |                    |             |                                                                                   |                             |    |                               |
|----|--------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----|-------------------------------|
| 9  | Ksor Wiêng<br>1978 | Ia<br>Dreh  | Địa chính-NN-<br>XD&MT (phụ trách<br>lĩnh vực Địa chính-XD-<br>MT), xã Krông Năng | Kỹ sư<br>Quản lý<br>đất đai | 14 | Đã luân<br>chuyển<br>năm 2016 |
| 10 | Siu Hoang<br>1982  | Chur<br>Gu  | Địa chính-NN-<br>XD&MT (phụ trách<br>lĩnh vực Địa chính-XD-<br>MT), xã Chư Ngọc   | Kỹ sư<br>Quản lý<br>đất đai | 10 | Đã luân<br>chuyển<br>năm 2016 |
| 11 | Nay Thim<br>1977   | Đất<br>Bằng | Địa chính-NN-<br>XD&MT (phụ trách<br>lĩnh vực Địa chính-XD-<br>MT), xã Đất Bằng   | TC Quản<br>lý đất đai       | 14 |                               |

## 2. Thực trạng công chức Tài chính-Kế toán cấp xã:

- Số lượng biên chế theo định mức được giao đối với Công chức Tài chính-Kế toán cấp xã là **28** biên chế.

- Tổng số hiện trạng có mặt là **26** người (thiếu xã Chư Rcam và Ia Dreh), trong đó:

+ Trình độ chuyên môn: Đại học 20, tỷ lệ 76,9%; Cao đẳng 02, tỷ lệ 7,7%; Trung cấp 04, tỷ lệ 15,4%;

+ Tuổi đời: Từ 30 tuổi trở xuống: 02 người, tỷ lệ: 7,7%; Từ 31 tuổi đến 40 tuổi: 19 người, tỷ lệ: 73,1%; Từ 41 đến 50 tuổi: 04 người, tỷ lệ: 15,4%; Từ 51 đến dưới 60 tuổi: 01 người, tỷ lệ 3,8%.

+ Về thâm niên công tác: Có thời gian công tác từ 05 năm trở lên: 24 người, tỷ lệ 92,3%; Có thời gian công tác từ 3 năm đến dưới 5 năm: 01 người, tỷ lệ: 3,85%; Có thời gian công tác dưới 03 năm: 01 người, tỷ lệ: 3,85%.

| S<br>TT | Họ và tên, Năm sinh      | Chỗ ở<br>hiện<br>nay | Chức<br>danh đảm<br>nhiệm | Trình độ<br>chuyên môn | Thời gian<br>công tác từ<br>khi tuyển<br>dụng<br>(Năm) | Ghi chú                        |
|---------|--------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1       | 2                        | 3                    | 4                         | 5                      | 6                                                      | 7                              |
|         | <b>THỊ TRẦN PHÚ TÚC</b>  |                      |                           |                        |                                                        |                                |
| 1       | Hoàng Kim Anh<br>1988    | Phú<br>Túc           | Tài chính-<br>Kế toán     | ĐH Kế toán             | 10                                                     | Sinh con dưới<br>36 tháng tuổi |
| 2       | Nguyễn Thị Trang<br>1991 | Phú<br>Túc           | Tài chính-<br>Kế toán     | ĐH Kế toán             | 8                                                      |                                |
|         | <b>XÃ PHÚ CẦN</b>        |                      |                           |                        |                                                        |                                |
| 3       | Điền Thị Hiền<br>1984    | Phú<br>Túc           | Tài chính-<br>Kế toán     | ĐH Kế toán             | 16                                                     | Đã luân<br>chuyển năm<br>2016  |
| 4       | Mai Thị Hậu<br>1990      | Phú<br>Cần           | Tài chính-<br>Kế toán     | ĐH Kế toán             | 10                                                     |                                |
|         | <b>XÃ CHƯ GU</b>         |                      |                           |                        |                                                        |                                |

|    |                            |               |                       |                            |    |                               |
|----|----------------------------|---------------|-----------------------|----------------------------|----|-------------------------------|
| 5  | Nguyễn Thị Lan<br>1987     | Phú<br>Túc    | Tài chính-<br>Kế toán | CĐ Kế toán                 | 10 |                               |
| 6  | Nguyễn Thị Phương<br>1982  | Phú<br>Túc    | Tài chính-<br>Kế toán | ĐH Kế toán                 | 10 | Đã luận<br>chuyên năm<br>2016 |
|    | <b>XÃ CHƯ RCĂM</b>         |               |                       |                            |    |                               |
| 7  | Ksor Luân<br>1988          | Phú<br>Cần    | Tài chính-<br>Kế toán | ĐH Kế toán                 | 8  |                               |
|    | <b>XÃ IA RSAI</b>          |               |                       |                            |    |                               |
| 8  | Phạm Thị Hồng Linh<br>1989 | Phú<br>Cần    | Tài chính-<br>Kế toán | ĐH Tài chính-<br>Ngân hàng | 7  |                               |
| 9  | Bùi Thị Linh<br>1993       | Phú<br>Túc    | Tài chính-<br>Kế toán | ĐH Kế toán-<br>Tài chính   | 4  |                               |
|    | <b>XÃ IA RSUƠM</b>         |               |                       |                            |    |                               |
| 10 | Nguyễn Thị Xiêm<br>1984    | Ia<br>Rsuom   | Tài chính-<br>Kế toán | ĐH Kế toán                 | 12 |                               |
| 11 | Phan Thị Hồng<br>1982      | Uar           | Tài chính-<br>Kế toán | ĐH Kế toán                 | 16 | Đã luận<br>chuyên năm<br>2016 |
|    | <b>XÃ UAR</b>              |               |                       |                            |    |                               |
| 12 | Hồ Sĩ Cường<br>1984        | Phú<br>Cần    | Tài chính-<br>Kế toán | CĐ Kế toán                 | 10 |                               |
| 13 | Nay Khóp<br>1979           | Chư<br>Gu     | Tài chính-<br>Kế toán | TC Kế toán                 | 16 | Đã luận<br>chuyên năm<br>2016 |
|    | <b>XÃ CHƯ DRĂNG</b>        |               |                       |                            |    |                               |
| 14 | Tổng Thị Ân<br>1974        | Chư<br>Gu     | Tài chính-<br>Kế toán | ĐH Kế toán                 | 19 | Đã luận<br>chuyên năm<br>2016 |
| 15 | Hoàng Thị Vân<br>1989      | Chư<br>Drăng  | Tài chính-<br>Kế toán | ĐH Kế toán                 | 10 |                               |
|    | <b>XÃ IA RMOK</b>          |               |                       |                            |    |                               |
| 16 | Phan Hữu Thanh<br>1964     | Phú<br>Cần    | Tài chính-<br>Kế toán | TC Kế toán                 | 26 | Đã luận<br>chuyên năm<br>2016 |
| 17 | Nguyễn Thị Mến<br>1988     | Phú<br>Cần    | Tài chính-<br>Kế toán | ĐH Kế toán                 | 10 |                               |
|    | <b>XÃ IA DREH</b>          |               |                       |                            |    |                               |
| 18 | Ksor H' Đuốt<br>1990       | Phú<br>Cần    | Tài chính-<br>Kế toán | ĐH Kế toán                 | 8  |                               |
|    | <b>XÃ KRÔNG NĂNG</b>       |               |                       |                            |    |                               |
| 19 | Ksor H' Mi<br>1981         | Krông<br>Năng | Tài chính-<br>Kế toán | Đại học Kế<br>toán         | 16 |                               |

|    |                            |               |                       |                            |    |                                |
|----|----------------------------|---------------|-----------------------|----------------------------|----|--------------------------------|
| 20 | Ksor H' Nhuốt<br>1989      | Krông<br>Năng | Tài chính-<br>Kế toán | TC Tài chính               | 8  |                                |
|    | <b>XÃ CHƯ NGỌC</b>         |               |                       |                            |    |                                |
| 21 | Phạm Thị Hồng Thủy<br>1989 | TT Phú<br>Túc | Tài chính-<br>Kế toán | ĐH Kế toán                 | 10 |                                |
| 22 | Ksor H' Bu<br>1987         | Krông<br>Năng | Tài chính-<br>Kế toán | ĐH Tài chính-<br>Ngân hàng | 2  |                                |
|    | <b>XÃ IA MLAH</b>          |               |                       |                            |    |                                |
| 23 | Ksor BLách<br>1978         | Ia<br>Mlah    | Tài chính-<br>Kế toán | TC Kế toán                 | 16 |                                |
| 24 | Nguyễn Trần Phương<br>1972 | Phú<br>Túc    | Tài chính-<br>Kế toán | ĐH Kế toán                 | 16 | Đã luân<br>chuyển năm<br>2016  |
|    | <b>XÃ ĐẤT BẰNG</b>         |               |                       |                            |    |                                |
| 25 | Bùi Thị Tường Vi<br>1989   | Ia<br>Mlah    | Tài chính-<br>Kế toán | ĐH Kế toán                 | 10 | Đã luân<br>chuyển năm<br>2016  |
| 26 | Lê Thị Ngọc Linh<br>1990   | Phú<br>Túc    | Tài chính-<br>Kế toán | ĐH Tài chính-<br>Ngân hàng | 8  | Sinh con dưới<br>36 tháng tuổi |

### 3. Thực trạng công chức Tư pháp-Hộ tịch cấp xã:

- Số lượng biên chế theo định mức được giao đối với Công chức Tư pháp-Hộ tịch cấp xã là **25** biên chế.

- Tổng số hiện trạng có mặt là **23** người (thiếu xã Chư Gu và Chư Ngọc), trong đó:

+ Trình độ chuyên môn: Đại học 16, tỷ lệ 69,6%; Trung cấp 07, tỷ lệ 30,4%;

+ Tuổi đời: Từ 30 tuổi trở xuống: 03 người, tỷ lệ: 13%; Từ 31 tuổi đến 40 tuổi: 11 người, tỷ lệ: 47,9%; Từ 41 đến 50 tuổi: 09 người, tỷ lệ: 39,1%; Từ 51 đến dưới 60 tuổi: 00 người.

+ Về thâm niên công tác: Có thời gian công tác từ 05 năm trở lên: 21 người, tỷ lệ 91,3%; Có thời gian công tác từ 3 năm đến dưới 5 năm: 01 người, tỷ lệ: 4,35%; Có thời gian công tác dưới 03 năm: 01 người, tỷ lệ: 4,35%.

| S<br>TT | Họ và tên, Năm sinh      | Chỗ ở<br>hiện nay | Chức<br>danh<br>đảm<br>nhiệm | Trình độ<br>chuyên môn | Thời gian<br>công tác từ<br>khi tuyển<br>dụng<br>(Năm) | Ghi chú |
|---------|--------------------------|-------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------|---------|
| 1       | 2                        | 3                 | 4                            | 5                      | 6                                                      | 7       |
|         | <b>THỊ TRẦN PHÚ TÚC</b>  |                   |                              |                        |                                                        |         |
| 1       | Nguyễn Ngọc Tùng<br>1980 | Phú<br>Túc        | Tư pháp -<br>Hộ tịch         | TC Luật                | 14                                                     |         |
|         | <b>XÃ PHÚ CẦN</b>        |                   |                              |                        |                                                        |         |
| 2       | Trần Bình Phương<br>1972 | Phú<br>Túc        | Tư pháp -<br>Hộ tịch         | ĐH Luật                | 16                                                     |         |

|    |                         |               |                      |                                      |    |                                                           |
|----|-------------------------|---------------|----------------------|--------------------------------------|----|-----------------------------------------------------------|
|    | <b>XÃ CHƯ' GU</b>       |               |                      |                                      |    |                                                           |
| 3  | Nguyễn Thị Hoa<br>1977  | Phú<br>Túc    | Tư pháp -<br>Hộ tịch | ĐH Luật                              | 11 |                                                           |
|    | <b>XÃ CHƯ' RCĂM</b>     |               |                      |                                      |    |                                                           |
| 4  | Nguyễn Thị My<br>1987   | Phú<br>Cần    | Tư pháp -<br>Hộ tịch | ĐH Luật                              | 8  |                                                           |
| 5  | Nguyễn Huy Đông<br>1978 | Chư<br>Rcăm   | Tư pháp -<br>Hộ tịch | ĐH Luật                              | 16 | Dự kiến bầu bổ<br>sung PCT<br>UBND xã                     |
|    | <b>XÃ IA RSAI</b>       |               |                      |                                      |    |                                                           |
| 6  | Nay H' Krongh<br>1982   | Ia<br>Rsuom   | Tư pháp -<br>Hộ tịch | TC Luật                              | 7  |                                                           |
| 7  | Nay H' Lang<br>1992     | Ia<br>Rsuom   | Tư pháp -<br>Hộ tịch | ĐH Luật                              | 6  | Mới chuyển từ<br>huyện về xã<br>2018                      |
|    | <b>XÃ IA RSU'OM</b>     |               |                      |                                      |    |                                                           |
| 8  | Nay Ruyen<br>1977       | Ia<br>Rsuom   | Tư pháp -<br>Hộ tịch | TC Quản lý trật<br>tự xã hội ở cơ sở | 3  |                                                           |
| 9  | Ksor Phiên<br>1992      | Phú<br>Túc    | Tư pháp -<br>Hộ tịch | ĐH Luật                              | 5  |                                                           |
|    | <b>XÃ UAR</b>           |               |                      |                                      |    |                                                           |
| 10 | Ksor Trim<br>1983       | Uar           | Tư pháp -<br>Hộ tịch | ĐH Luật kinh tế                      | 13 |                                                           |
| 11 | MLô Sách<br>1987        | Uar           | Tư pháp -<br>Hộ tịch | ĐH Luật kinh tế                      | 10 |                                                           |
|    | <b>XÃ CHƯ' DRĂNG</b>    |               |                      |                                      |    |                                                           |
| 12 | Nay Thuyên<br>1990      | Phú<br>Cần    | Tư pháp -<br>Hộ tịch | TC Pháp luật                         | 7  | Đã luân<br>chuyển năm<br>2016                             |
| 13 | Ksor H' Muốt<br>1988    | Krông<br>Năng | Tư pháp -<br>Hộ tịch | ĐH Luật kinh tế                      | 10 | Mới chuyển từ<br>xã Chư Gu về<br>xã Chư Drăng<br>năm 2020 |
|    | <b>XÃ IA RMOK</b>       |               |                      |                                      |    |                                                           |
| 14 | Ksor Roát<br>1977       | Ia<br>Rmok    | Tư pháp -<br>Hộ tịch | ĐH Luật                              | 16 |                                                           |
| 15 | Ksor Noah<br>1984       | Chư<br>Drăng  | Tư pháp -<br>Hộ tịch | ĐH Luật kinh tế                      | 10 |                                                           |
|    | <b>XÃ IA DREH</b>       |               |                      |                                      |    |                                                           |
| 16 | Nay Yơ<br>1978          | Ia Dreh       | Tư pháp -<br>Hộ tịch | TC Luật                              | 10 |                                                           |
| 17 | R' Ô Soam<br>1992       | Chư<br>Rcăm   | Tư pháp -<br>Hộ tịch | ĐH Luật                              | 2  |                                                           |
|    | <b>XÃ KRÔNG NĂNG</b>    |               |                      |                                      |    |                                                           |

|    |                          |               |                      |                                      |    |                                                                 |
|----|--------------------------|---------------|----------------------|--------------------------------------|----|-----------------------------------------------------------------|
| 18 | Ksor Sưng<br>1988        | Krông<br>Năng | Tư pháp -<br>Hộ tịch | TC Luật                              | 10 |                                                                 |
| 19 | Ksor Yê<br>1979          | Chư<br>Ngọc   | Tư pháp -<br>Hộ tịch | TC Quản lý trật<br>tự xã hội ở cơ sở | 8  | Mới chuyển từ<br>xã Chư Ngọc<br>về xã Krông<br>Năng năm<br>2020 |
|    | <b>XÃ CHƯ NGỌC</b>       |               |                      |                                      |    |                                                                 |
| 20 | Cao Thị Minh Hòa<br>1982 | Phú<br>Túc    | Tư pháp -<br>Hộ tịch | ĐH Luật                              | 10 |                                                                 |
|    | <b>XÃ IA MLAH</b>        |               |                      |                                      |    |                                                                 |
| 21 | Ksor Hoa<br>1978         | Ia<br>Mlah    | Tư pháp -<br>Hộ tịch | ĐH Luật                              | 10 | 02 năm liền<br>không hoàn<br>thành nhiệm<br>vụ                  |
|    | <b>XÃ ĐẤT BẰNG</b>       |               |                      |                                      |    |                                                                 |
| 22 | Rcom H' Khuyên<br>1981   | Phú<br>Túc    | Tư pháp -<br>Hộ tịch | ĐH Luật                              | 8  |                                                                 |
| 23 | Ksor Nuy<br>1984         | Đất<br>Bằng   | Tư pháp -<br>Hộ tịch | ĐH Luật                              | 10 |                                                                 |

### 3. Thực trạng công chức Văn phòng-Thống kê cấp xã:

- Số lượng biên chế theo định mức được giao đối với Công chức Văn phòng-Thống kê cấp xã là **27** biên chế.

- Tổng số hiện trạng có mặt là **24** người (thiếu xã Ia Rmोक, Ia Dreh, Mlá), trong đó:

+ Trình độ chuyên môn: Đại học 17, tỷ lệ 70,83%; Cao đẳng 05, tỷ lệ 20,83%; Trung cấp 02, tỷ lệ 8,33%;

+ Tuổi đời: Từ 30 tuổi trở xuống: 01 người, tỷ lệ: 4,2%; Từ 31 tuổi đến 40 tuổi: 17 người, tỷ lệ: 70,8%; Từ 41 đến 50 tuổi: 04 người, tỷ lệ: 16,7%; Từ 51 đến dưới 60 tuổi: 02 người, tỷ lệ 8,3%.

+ Về thâm niên công tác: Có thời gian công tác từ 05 năm trở lên: 24 người, tỷ lệ 100%.

| S<br>TT | Họ và tên, Năm sinh     | Chỗ ở<br>hiện<br>nay | Chức danh<br>đảm nhiệm | Trình độ<br>chuyên môn | Thời<br>gian<br>công tác<br>từ khi<br>tuyển<br>dụng<br>(Năm) | Ghi chú                                        |
|---------|-------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1       | 2                       | 3                    | 4                      | 5                      | 6                                                            | 7                                              |
|         | <b>THỊ TRẦN PHÚ TÚC</b> |                      |                        |                        |                                                              |                                                |
| 1       | Đỗ Minh Hiếu<br>1983    | Phú<br>Túc           | Văn phòng-<br>Thống kê | ĐH Hành<br>chính học   | 11                                                           | Dự kiến bầu<br>bổ sung PCT<br>UBND thị<br>trấn |

|    |                                |              |                        |                                      |    |                                                     |
|----|--------------------------------|--------------|------------------------|--------------------------------------|----|-----------------------------------------------------|
|    | <b>XÃ PHÚ CẦN</b>              |              |                        |                                      |    |                                                     |
| 2  | Nguyễn Thị Duy Trang<br>1980   | Phú<br>Cần   | Văn phòng-<br>Thống kê | ĐH Quản lý<br>nhà nước               | 16 |                                                     |
| 3  | Nguyễn Thị Phương Thúy<br>1988 | Phú<br>Cần   | Văn phòng-<br>Thống kê | ĐH Ngữ văn                           | 10 |                                                     |
|    | <b>XÃ CHƯ' GU</b>              |              |                        |                                      |    |                                                     |
| 4  | Bùi Văn Quỳnh<br>1970          | Chư<br>Gu    | Văn phòng-<br>Thống kê | ĐH Lưu trữ-<br>Quản trị Văn<br>phòng | 13 |                                                     |
| 5  | Trần Thị Ngọc<br>1983          | Chư<br>Gu    | Văn phòng-<br>Thống kê | ĐH Luật kinh<br>tế                   | 10 |                                                     |
|    | <b>XÃ CHƯ' RCẨM</b>            |              |                        |                                      |    |                                                     |
| 6  | Lương Thị Lam<br>1988          | Uar          | Văn phòng-<br>Thống kê | CĐ Quản trị<br>văn phòng             | 10 |                                                     |
| 7  | Nguyễn Văn Chính<br>1982       | Chư<br>Rcẩm  | Văn phòng-<br>Thống kê | ĐH Luật                              | 16 |                                                     |
|    | <b>XÃ IA RSẠI</b>              |              |                        |                                      |    |                                                     |
| 8  | Hoàng Minh Phùng<br>1965       | Ia Rsai      | Văn phòng-<br>Thống kê | ĐH Luật                              | 21 | Có đơn xin<br>nghỉ hưu<br>trước tuổi<br>theo ND 108 |
| 9  | R' ô Hà<br>1984                | Ia Rsai      | Văn phòng-<br>Thống kê | TC Hành chính<br>Văn thư             | 10 | Kỷ luật khiển<br>trách                              |
|    | <b>XÃ IA RSUOM</b>             |              |                        |                                      |    |                                                     |
| 10 | Đào Thị Mai<br>1974            | Ia<br>Rsuom  | Văn phòng-<br>Thống kê | CĐ Quản trị<br>văn phòng             | 10 |                                                     |
| 11 | Nguyễn Thị Kim Oanh<br>1987    | Ia<br>Rsuom  | Văn phòng-<br>Thống kê | ĐH Hành<br>chính học                 | 10 | Kỷ luật khiển<br>trách                              |
|    | <b>XÃ UAR</b>                  |              |                        |                                      |    |                                                     |
| 12 | Bùi Thị Tâm<br>1989            | Phú<br>Túc   | Văn phòng-<br>Thống kê | CĐ Quản trị<br>Văn phòng             | 10 |                                                     |
| 13 | Hoàng Thị Đoan Trang<br>1990   | Uar          | Văn phòng-<br>Thống kê | CĐ Quản trị<br>Văn phòng             | 10 | Chuyển từ<br>Chư Ngọc về<br>xã Uar năm<br>2014      |
|    | <b>XÃ CHƯ' DRĂNG</b>           |              |                        |                                      |    |                                                     |
| 14 | Ksor Liên<br>1980              | Chư<br>Drăng | Văn phòng-<br>Thống kê | ĐH Luật                              | 10 |                                                     |
| 15 | Trần Thị Anh Nguyệt<br>1989    | Chư<br>Drăng | Văn phòng-<br>Thống kê | ĐH Văn học                           | 10 |                                                     |
|    | <b>XÃ IA RMOK</b>              |              |                        |                                      |    |                                                     |
| 16 | Phan Thị Vũ Hằng<br>1986       | Phú<br>Cần   | Văn phòng-<br>Thống kê | ĐH Quản trị<br>văn phòng             | 10 |                                                     |
|    | <b>XÃ IA DREH</b>              |              |                        |                                      |    |                                                     |
| 17 | Dương Thị Bình<br>1991         | Phú<br>Túc   | Văn phòng-<br>Thống kê | ĐH Văn học                           | 8  |                                                     |

|    |                            |               |                        |                            |    |                                       |
|----|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|----|---------------------------------------|
|    | <b>XÃ KRÔNG NĂNG</b>       |               |                        |                            |    |                                       |
| 18 | Ksor Trí<br>1987           | Krông<br>Năng | Văn phòng-<br>Thống kê | ĐH Quản trị<br>kinh doanh  | 10 | Dự kiến bầu<br>bổ sung PCT<br>UBND xã |
| 19 | Ksor Kuối<br>1986          | Ia Dreh       | Văn phòng-<br>Thống kê | ĐH Sư phạm<br>ngữ văn      | 8  |                                       |
|    | <b>XÃ CHƯ NGỌC</b>         |               |                        |                            |    |                                       |
| 20 | Điền Thị Thuý Lan<br>1980  | Phú<br>Túc    | Văn phòng-<br>Thống kê | TC Hành chính<br>Văn phòng | 16 |                                       |
| 21 | Rơ Ô Lên<br>1988           | Chư<br>Drăng  | Văn phòng-<br>Thống kê | CĐ Quản trị<br>văn phòng   | 7  |                                       |
|    | <b>XÃ IA MLAH</b>          |               |                        |                            |    |                                       |
| 22 | Phan Thị Bích Hạnh<br>1982 | Phú<br>Túc    | Văn phòng-<br>Thống kê | ĐH Quản trị<br>văn phòng   | 16 |                                       |
|    | <b>XÃ ĐẤT BẰNG</b>         |               |                        |                            |    |                                       |
| 23 | Trần Thị Mỹ Thắng<br>1987  | Phú<br>Cần    | Văn phòng-<br>Thống kê | ĐH Ngữ văn                 | 8  |                                       |
| 24 | Nguyễn Thị Thủy<br>1988    | Ia<br>Mlah    | Văn phòng-<br>Thống kê | ĐH Luật kinh<br>tế         | 10 |                                       |

**VIII. PHƯƠNG ÁN CHUYỂN ĐỔI VỊ TRÍ CÔNG TÁC ĐỐI VỚI CÔNG CHỨC ĐỊA CHÍNH-XÂY DỰNG; TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN; TƯ PHÁP-HỘ TỊCH; VĂN PHÒNG-THỐNG-THỐNG KÊ CẤP XÃ:**

**1. Đối với công chức Địa chính-Xây dựng cấp xã:**

| S<br>TT | Họ và tên, năm sinh     | Chỗ ở hiện nay | Chức danh đang đảm nhiệm                                                                | Phương án chuyển đổi vị trí công tác   |
|---------|-------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1       | 2                       | 3              | 4                                                                                       | 5                                      |
| 1       | Huỳnh Phúc Hưng<br>1972 | Phú Túc        | Địa chính-XD-ĐT&MT<br>(phụ trách lĩnh vực Địa<br>chính-Môi trường), thị trấn<br>Phú Túc | Địa chính-Xây dựng<br>Xã Phú Cần       |
| 2       | Kpă Tư<br>1989          | Phú Cần        | Địa chính-NN-XD&MT<br>(phụ trách lĩnh vực Địa<br>chính-XD-MT), xã Phú Cần               | Địa chính-Xây dựng<br>thị trấn Phú Túc |

**2. Đối với công chức Tài chính-Kế toán cấp xã:**

| S<br>TT | Họ và tên, Năm sinh | Chỗ ở hiện nay | Chức danh đang đảm nhiệm         | Phương án chuyển đổi vị trí công tác |
|---------|---------------------|----------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| 1       | 2                   | 3              | 4                                | 5                                    |
| 4       | Mai Thị Hậu<br>1990 | Phú Cần        | Tài chính-Kế toán, xã<br>Phú Cần | Tài chính - Kế toán xã<br>Chư Ngọc   |

|    |                            |            |                                     |                                    |
|----|----------------------------|------------|-------------------------------------|------------------------------------|
| 5  | Nguyễn Thị Lan<br>1987     | Phú Túc    | Tài chính-Kế toán, xã<br>Chư Gu     | Tài chính-Kế toán xã Ia<br>Rsuom   |
| 10 | Nguyễn Thị Xiêm<br>1984    | Ia Rsuom   | Tài chính-Kế toán, xã<br>Ia Rsuom   | Tài chính-Kế toán xã Uar           |
| 12 | Hồ Sĩ Cường<br>1984        | Phú Cần    | Tài chính-Kế toán, xã<br>Uar        | Tài chính-Kế toán xã<br>Krông Năng |
| 15 | Hoàng Thị Vân<br>1989      | Chư Drăng  | Tài chính-Kế toán, xã<br>Chư Drăng  | Tài chính-Kế toán xã Phú<br>Cần    |
| 17 | Nguyễn Thị Mến<br>1988     | Phú Cần    | Tài chính-Kế toán, xã<br>Ia Rmók    | Tài chính-Kế toán xã Chư<br>Drăng  |
| 18 | Ksor H' Đuôt<br>1990       | Phú Cần    | Tài chính-Kế toán, xã<br>Ia Dreh    | Tài chính-Kế toán xã Chư<br>Gu     |
| 19 | Ksor H' Mi<br>1981         | Krông Năng | Tài chính-Kế toán, xã<br>Krông Năng | Tài chính-Kế toán xã Ia<br>Dreh    |
| 21 | Phạm Thị Hồng Thủy<br>1989 | TT Phú Túc | Tài chính-Kế toán, xã<br>Chư Ngọc   | Tài chính-Kế toán xã Ia<br>Rmók    |

### 3. Đối với công chức Tư pháp-Hộ tịch cấp xã:

| S<br>TT | Họ và tên, Năm sinh      | Chỗ ở hiện<br>nay | Chức danh đang<br>đảm nhiệm            | Phương án chuyển đổi vị<br>trí công tác |
|---------|--------------------------|-------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1       | 2                        | 3                 | 4                                      | 5                                       |
| 1       | Nguyễn Ngọc Tùng<br>1980 | Phú Túc           | Tư pháp - Hộ tịch, thị<br>trấn Phú Túc | Tư pháp-Hộ tịch xã Phú<br>Cần           |
| 2       | Trần Bình Phương<br>1972 | Phú Túc           | Tư pháp - Hộ tịch, xã<br>Phú Cần       | Tư pháp-Hộ tịch xã Chư<br>Gu            |
| 3       | Nguyễn Thị Hoa<br>1977   | Phú Túc           | Tư pháp - Hộ tịch, xã<br>Chư Gu        | Tư pháp-Hộ tịch xã Chư<br>Drăng         |
| 4       | Nguyễn Thị My<br>1987    | Phú Cần           | Tư pháp - Hộ tịch, xã<br>Chư Rcăm      | Tư pháp-Hộ tịch xã Chư<br>Ngọc          |
| 5       | Ksor Phiên<br>1992       | Phú Túc           | Tư pháp - Hộ tịch, xã<br>Ia Rsuom      | Tư pháp-Hộ tịch thị trấn<br>Phú Túc     |
| 6       | Ksor Trim<br>1983        | Uar               | Tư pháp - Hộ tịch, xã<br>Uar           | Tư pháp-Hộ tịch xã Ia<br>Rsuom          |
| 7       | Nay Thuyên<br>1990       | Phú Cần           | Tư pháp - Hộ tịch, xã<br>Chư Drăng     | Tư pháp-Hộ tịch xã Chư<br>Rcăm          |
| 8       | Ksor Roát<br>1977        | Ia Rmók           | Tư pháp - Hộ tịch, xã<br>Ia Rmók       | Tư pháp-Hộ tịch xã Uar                  |
| 9       | Nay Yơ<br>1978           | Ia Dreh           | Tư pháp - Hộ tịch, xã<br>Ia Dreh       | Tư pháp-Hộ tịch xã Krông<br>Năng        |
| 10      | Ksor Sung<br>1988        | Krông Năng        | Tư pháp - Hộ tịch, xã<br>Krông Năng    | Tư pháp-Hộ tịch xã Ia<br>Dreh           |
| 11      | Cao Thị Minh Hòa<br>1982 | Phú Túc           | Tư pháp - Hộ tịch, xã<br>Chư Ngọc      | Tư pháp-Hộ tịch xã Ia<br>Rmók           |

### 4. Đối với công chức Văn phòng-Thống kê cấp xã:

| S<br>TT | Họ và tên, Năm sinh          | Chỗ ở<br>hiện nay | Chức danh đang<br>đảm nhiệm      | Phương án chuyển đổi vị trí<br>công tác |
|---------|------------------------------|-------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|
| 1       | 2                            | 3                 | 4                                | 5                                       |
| 2       | Nguyễn Thị Duy Trang<br>1980 | Phú Cần           | Văn phòng-Thống kê, xã Phú Cần   | Văn phòng-Thống kê xã Ia Rmók           |
| 4       | Bùi Văn Quỳnh<br>1970        | Chư Gu            | Văn phòng-Thống kê, xã Chư Gu    | Văn phòng-Thống kê xã Chư Rcam          |
| 7       | Nguyễn Văn Chính<br>1982     | Chư Rcam          | Văn phòng-Thống kê, xã Chư Rcam  | Văn phòng-Thống kê xã Ia Rsum           |
| 10      | Đào Thị Mai<br>1974          | Ia Rsum           | Văn phòng-Thống kê, xã Ia Rsum   | Văn phòng-Thống kê xã Uar               |
| 12      | Bùi Thị Tâm<br>1989          | Phú Túc           | Văn phòng-Thống kê, xã Uar       | Văn phòng-Thống kê xã Phú Cần           |
| 14      | Ksor Liên<br>1980            | Chư Drăng         | Văn phòng-Thống kê, xã Chư Drăng | Văn phòng-Thống kê xã Ia Rmók           |
| 16      | Phan Thị Vũ Hằng<br>1986     | Phú Cần           | Văn phòng-Thống kê, xã Ia Rmók   | Văn phòng-Thống kê xã Chư Drăng         |
| 20      | Điền Thị Thuý Lan<br>1980    | Phú Túc           | Văn phòng-Thống kê, xã Chư Ngọc  | Văn phòng-Thống kê xã Chư Gu            |
| 22      | Phan Thị Bích Hạnh<br>1982   | Phú Túc           | Văn phòng-Thống kê, xã Ia Mlah   | Văn phòng-Thống kê xã Chư Ngọc          |
| 25      | Nguyễn Thị Thủy<br>1988      | Ia Mlah           | Văn phòng-Thống kê, xã Đất Bằng  | Văn phòng-Thống kê xã Ia Mlah           |

## PHẦN THỨ BA TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### I. PHÒNG NỘI VỤ:

- Chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn hoàn thiện Đề án chuyển đổi vị trí công tác công chức cấp xã theo Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ trình UBND huyện phê duyệt.

- Tham mưu cho UBND huyện ban hành quyết định chuyển đổi vị trí công tác đối với Công chức Địa chính-Xây dựng; Công chức Tài chính-Kế toán; Công chức Tư pháp-Hộ tịch và Công chức Văn phòng-Thống kê cấp xã.

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện công tác chuyển đổi vị trí công tác theo Đề án này, làm công tác tư tưởng đối với Công chức Địa chính-Xây dựng; Công chức Tài chính-Kế toán; Công chức Tư pháp-Hộ tịch và công chức Văn phòng-Thống kê cấp xã được chuyển đổi.

### II. UBND CÁC XÃ THỊ TRẤN:

UBND các xã, thị trấn thực hiện tiếp nhận và giao nhiệm vụ đối với công chức được chuyển đổi vị trí công tác. Thực hiện các chế độ chính sách đối với công chức được chuyển đổi vị trí công tác. Hàng năm thực hiện đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ được giao của Công chức Địa chính-Xây dựng; Công chức Tài chính-Kế toán;

Công chức Tư pháp-Hộ tịch và công chức Văn phòng-Thống kê được chuyển đổi, báo cáo UBND huyện (qua phòng Nội vụ) để theo dõi.

### **III. TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG CHỨC CẤP XÃ THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI VỊ TRÍ CÔNG TÁC:**

- Nghiêm chỉnh chấp hành quyết định chuyển đổi vị trí công tác của huyện.
- Bàn giao công việc và tiếp nhận công việc mới theo đúng thời gian quy định.
- Trường hợp không chấp hành quyết định, gây cản trở, khó khăn cho công tác chuyển đổi vị trí công tác của huyện sẽ bị xem xét kỷ luật theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trên đây là Đề án chuyển đổi vị trí công tác công chức cấp xã theo Nghị định số 59/2019/NĐ-CP của UBND huyện Krông Pa. 